

# QUẢN TỤ KINH TẾ VÀ NĂNG SUẤT CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA Ở VIỆT NAM

Huỳnh Thế Nguyễn

Đại học Tài chính – Marketing.

Email: huynhthenguyen@ufm.edu.vn; fomis.nguyen@gmail.com

Ngày nhận: 20/6/2019

Ngày nhận bản sửa: 05/8/2019

Ngày duyệt đăng: 05/4/2020

## **Tóm tắt:**

*Nghiên cứu này phân tích quản tụ kinh tế và năng suất của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam. Bài viết sử dụng phương pháp xác định năng suất của Levinsohn & Petrin (2003) và phương pháp mô-men tổng quát (General method of moments - GMM) để phân tích bộ dữ liệu được trích xuất từ Điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê giai đoạn 2013-2016. Kết quả nghiên cứu cho thấy năng suất tổng hợp và quản tụ kinh tế có xu hướng gia tăng trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong giai đoạn nghiên cứu. Đặc biệt, các yếu tố như: quản tụ kinh tế, tham gia hoạt động xuất khẩu và tỷ lệ vốn lao động có tác động tích cực đến việc cải thiện năng suất trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam.*

**Từ khóa:** Quản tụ kinh tế, doanh nghiệp nhỏ và vừa, năng suất tổng hợp.

**Mã JEL:** B21, C23, D24.

## **Agglomeration economy and productivity of the small and medium-sized enterprises in Vietnam**

### **Abstract:**

*This study analyzes the agglomeration economy and productivity of Vietnam's small and medium-sized enterprises. The Productivity Estimator of Levinsohn & Petrin (2003) and General method of moment (GMM) were employed to analyse data collected from the Enterprise Surveys of the General Statistics Office in the period 2013-2016. The results show that the total factor productivity and agglomeration economy of these firms tend to increase in the research period. In particular, factors such as agglomeration economy, export activity and labor capital ratio have a positive impact on improving productivity in Vietnam's small and medium-sized enterprises.*

**Keywords:** Agglomeration economic, small and medium-sized enterprises, total factor productivity.

**JEL code:** B21, C23, D24.

## 1. Giới thiệu

Việt Nam là một trong các quốc gia có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, thu nhập bình quân đầu người gia tăng liên tục qua nhiều thập kỷ. Điều này xuất phát từ nỗ lực làm giảm các rào cản đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài và cải thiện chính sách công nghiệp trong nước (Ercole, 2013; Gokan & cộng sự, 2019). Hơn nữa, Việt Nam mặc dù hấp dẫn đối với các ngành công nghiệp thâm dụng lao động nhưng có rất ít sự chú ý liên quan đến tập trung công nghiệp và quản trị kinh tế (Ercole, 2013). Đặc biệt là các quan tâm đến quản trị kinh tế trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa, nơi chiếm tới 97% số lượng doanh nghiệp, sử dụng hơn 56% lượng lao động, đóng góp 49% tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và 42% nguồn thu ngân sách hằng năm. Theo Lin & cộng sự (2011) thì quản trị kinh tế đã được nghiên cứu rộng rãi và có vai trò quan trọng trong các hoạt động kinh tế. Trong đó, việc tập trung không gian sản xuất cho phép các doanh nghiệp tận dụng các lợi thế về kiến thức, chuyên môn hóa, hàng hóa công và chi phí giao dịch trong các ngành để thúc đẩy năng suất, hiệu suất hoạt động (Lin & cộng sự, 2011).

Theo Gokan & cộng sự (2019) thì có nhiều nghiên cứu thực nghiệm về quản trị kinh tế nhưng tập trung chủ yếu ở các quốc gia có thị trường tương đối hoàn hảo như Hoa Kỳ và Vương quốc Anh. Gần đây, các công trình tiêu biểu về quản trị kinh tế ở các nước đang phát triển gồm có: Lin & cộng sự (2011), Fu & Hong (2011), Drucker & Feser (2012), Hu & cộng sự (2015), Han & cộng sự (2019) cho Trung Quốc, và Rand & cộng sự (2019) ở Myanmar. Đối với Việt Nam, Ercole (2013) tìm thấy các thành phố lớn có mức độ tập trung cao về các hoạt động kinh tế, đồng thời các ngành công nghiệp công nghệ thấp quản trị nhiều hơn so với các ngành công nghiệp công nghệ cao và trung bình. Ngoài ra, Howard & cộng sự (2014) phát hiện quy mô cụm công nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến năng suất của các doanh nghiệp, Howard & cộng sự (2016) tìm thấy yếu tố doanh nhân là nguồn gốc của các loại quản trị kinh tế ở Việt Nam. Trong khi đó, Gokan & cộng sự (2019) khám phá năng suất của các doanh nghiệp nhà nước không bị ảnh hưởng bởi các nền kinh tế đô thị hóa nhưng các nền kinh tế nội địa hóa có cải thiện năng suất ở các doanh nghiệp của Việt Nam.

Nghiên cứu này hướng vào phân tích về quản trị kinh tế và năng suất của doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam. Đồng thời, nghiên cứu bổ sung thêm ảnh hưởng của các yếu tố như: xuất khẩu, thời gian hoạt động và cường độ trang bị vốn cho lao động đối với việc khuyếch đại năng suất của doanh nghiệp. Hơn nữa, đây là các yếu tố cơ bản dẫn đến các phát sinh quản trị kinh tế trong các hoạt động kinh tế quốc dân. Do đó, kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp các gợi ý chính sách để các doanh nghiệp nhỏ và vừa nâng cao hiệu quả hoạt động từ đó tạo ra các động lực tăng trưởng kinh tế quốc gia.

## 2. Cơ sở lý thuyết

Theo Lin & cộng sự (2011) thì quản trị kinh tế là việc phân nhóm địa lý các doanh nghiệp có liên quan đến các hoạt động sản xuất hoặc kinh tế cụ thể. Trong khi đó, Han & cộng sự (2019) cho rằng quản trị kinh tế là các doanh nghiệp trong một hoặc nhiều ngành liên kết tập trung ở một khu vực nhất định và thống nhất nhiều lợi ích chung. Chính vì thế, quản trị kinh tế được xem là tổng thể các hoạt động làm tăng thu nhập của doanh nghiệp và người lao động khi quy mô của nền kinh tế địa phương tăng trưởng (Combes & Gobillon, 2015). Sự xuất hiện quản trị và tập trung của một ngành sẽ tạo ra khả năng sản xuất các đầu vào trung gian chuyên biệt để khai thác lợi thế kinh tế quy mô từ đó giúp các doanh nghiệp hướng về các hoạt động chuyên biệt có lợi nhất (Ebers, 2015; Rand & cộng sự, 2019).

Krugman (1991) cho rằng lý do quản trị kinh tế bao gồm: (i) cung cấp thị trường lao động có đầy đủ các công nhân chuyên môn, kỹ thuật khác nhau để cho phép người lao động dễ dàng tìm kiếm việc làm và các doanh nghiệp thuận lợi trong việc thuê nhân công chuyên ngành cho sản xuất các sản phẩm khác biệt. (ii) Mức độ quản trị cao sẽ hỗ trợ các đầu vào phi thương mại và cải thiện mức độ chuyên môn hóa công nghiệp. (iii) Sự lan tỏa thông tin trong không gian tập trung có thể tạo ra các ngoại ứng tích cực về năng suất của các doanh nghiệp. Do đó, kết quả của quản trị kinh tế sẽ hình thành các nền kinh tế nội địa hóa và đô thị hóa (Behrens & Nicoud, 2015; Ebers, 2015; Rand & cộng sự, 2019). Các nền kinh tế nội địa hóa có thể cải thiện hiệu quả từ việc tập hợp các doanh nghiệp cùng một ngành, trong khi các nền kinh tế đô thị hóa có lợi ích phát sinh qua

sự tập trung các hoạt động khác nhau trong một khu vực nhất định. Điều này làm cho quần tụ kinh tế có tác động đến hiệu suất doanh nghiệp ở ba khía cạnh: năng suất, tổ chức các quy trình sản xuất và đổi mới, cải tiến (Feldman & Kogler, 2010; Ebers, 2015; Rand & cộng sự, 2019).

Như vậy, các doanh nghiệp trong các cụm địa lý có sự gần gũi với các doanh nghiệp khác có thể giảm chi phí vận chuyển hàng hóa, con người và ý tưởng (Howard & cộng sự, 2016). Đặc biệt, các doanh nghiệp có đường biên công nghệ sản xuất cách xa đường biên công nghệ tốt nhất thì hiệu ứng lan tỏa năng suất có thể ảnh hưởng lớn đến hiệu suất hoạt động (Howard & cộng sự, 2016). Do đó, quần tụ kinh tế không chỉ ảnh hưởng đến sản xuất trong các doanh nghiệp mà còn tác động đến sự phát triển các khu vực đô thị và khả năng cạnh tranh quốc gia (Behrens & Nicoud, 2015; Han & cộng sự, 2019). Vì thế, quần tụ kinh tế có tác động đến năng suất và thúc đẩy các ngành công nghiệp hấp thụ các lợi ích từ chuyên môn hóa (Feldman & Kogler, 2010; Ebers, 2015). Hơn nữa, trong khu vực quần tụ thì các doanh nghiệp xuất khẩu gần nhau sẽ thúc đẩy hoạt động xuất khẩu cho các doanh nghiệp khác, các nhà xuất khẩu có kinh nghiệm có thể kéo giảm chi phí nhập khẩu thông qua kiến thức xuất khẩu trên thị trường nước ngoài (Hu & cộng sự, 2015; Rand & cộng sự, 2019). Đồng thời, việc tập hợp nhiều nhà sản xuất khác nhau sẽ hình thành các hợp tác, các liên minh kinh doanh cùng có lợi để gia tăng khả năng cạnh tranh của địa phương. Ngoài ra, quần tụ góp phần tạo lập các mạng lưới về hàng hóa công để tiêu thụ cơ sở hạ tầng được trải rộng trên nhiều cá nhân, tổ chức khác nhau (Feldman & Kogler, 2010; Lin & cộng sự, 2011). Nói chung, lợi ích của quần tụ kinh tế phát sinh từ việc lan tỏa kiến thức, chia sẻ đầu vào và tương tác trên thị trường lao động (Feldman & Kogler, 2010; Ebers, 2015; Rand & cộng sự, 2019).

Tuy nhiên, quần tụ kinh tế có thể làm xuất hiện tỷ suất lợi nhuận giảm dần. Đô thị hóa cao từ mật độ dày đặc sẽ dẫn đến môi trường kinh doanh bất lợi như: chi phí giao thông, chi phí đất đai, chi phí các yếu tố đầu vào gia tăng và áp lực cạnh tranh trên thị trường (Lin & cộng sự, 2011). Hơn nữa, sự cạnh tranh sản phẩm đầu ra, cạnh tranh về các yếu tố sản xuất dẫn đến giá cả sản phẩm cuối cùng thấp hơn và

chi phí đầu vào cao hơn làm hạn chế khả năng tăng trưởng năng suất của các công ty. Đặc biệt, sự cạnh tranh gay gắt giữa những lao động có chuyên môn có thể phát sinh các hoạt động chi trả thù lao không cân xứng so với các đóng góp từ đó làm giảm hiệu suất hoạt động của doanh nghiệp (Hu & cộng sự, 2015). Điều này có thể tác động tiêu cực đến năng suất của các doanh nghiệp nằm trong các khu vực có không gian sản xuất tập trung.

### **3. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu**

#### **3.1. Đo lường sự quần tụ kinh tế và năng suất doanh nghiệp**

Theo Han & cộng sự (2019) thì có nhiều chỉ số được sử dụng để đo lường mức độ tập trung công nghiệp và quần tụ kinh tế như: LQ (Location Quotient), LGC (Location Gini Coefficient), CR (Concentration Ratio), HI (Herfindahl Index) và EGI (Ellison Glaeser Index). Trong đó, LQ và CR nhấn mạnh đến sự tích tụ công nghiệp ở các khu vực khác nhau và xác định sự khác biệt về không gian đối với các tác động của tập trung công nghiệp. Chỉ số HI có xu hướng mô tả mức độ cạnh tranh và quy mô sản lượng của doanh nghiệp, LGC chú trọng về các loại quần tụ công nghiệp khác nhau trong một khu vực nhất định (Han & cộng sự, 2019) và EGI kiểm soát tỷ lệ việc làm của một ngành trong một khu vực. Hơn nữa, Howard & cộng sự (2016) cho rằng chỉ số EGI khó giải thích tốt nguyên nhân các nền kinh tế quần tụ trong cụm các doanh nghiệp nhỏ và không xác định được vai trò chuyên giao công nghệ để tăng trưởng năng suất (Howard & cộng sự, 2016).

Ngoài ra, phương pháp xác định quần tụ kinh tế phổ biến khác là dựa vào tương tác không gian của Mori & Smith (2014). Phương pháp này chủ yếu xác định vị trí của các cụm doanh nghiệp cho một ngành và sự tương tác không gian giữa các cụm từ sự kết hợp các đơn vị hành chính tiếp giáp (Gokan & cộng sự, 2019). Tuy nhiên, Hu & cộng sự (2015) cho rằng các lợi ích của quần tụ có khả năng giảm theo khoảng cách và không thể xác định chính xác hiệu ứng quần tụ nếu không có vị trí địa lý chính xác của các doanh nghiệp. Điều này tương thích với các dữ kiện Việt Nam về khả năng xác thực vị trí kinh độ và vĩ độ đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Chính vì thế, bài viết áp dụng phương pháp qui mô doanh

nghiệp trung bình AGG của Hu & cộng sự (2015) để đo lường và xác định quản trị kinh tế trong cùng một ngành theo quan điểm thông dụng về nền kinh tế nội địa hóa như sau:

$$AGG_i = \frac{\sum Y - Y_i}{N-1}$$

Trong đó,  $Y_i$  là đầu ra của doanh nghiệp  $i$ , và  $N$  là số doanh nghiệp trong một ngành tại tỉnh, thành X. Ngoài ra, bài viết sử dụng chỉ số quản trị thương nguồn theo liên kết xuôi FAGG và liên kết ngược BAGG của Hu & cộng sự (2015) để phản ánh hiệu ứng lan tỏa quản trị và xác định ảnh hưởng nền kinh tế đô thị hóa (quản trị nhiều ngành) như sau:

$$FAGG_i = \frac{\sum \delta Y - \delta_i Y_i}{\sum \delta M} \text{ và } BAGG_i = \frac{\sum \mu Y - \mu_i Y_i}{\sum \mu M}$$

$M$  là tổng số ngành trong tỉnh X;  $\delta$  là hệ số liên kết xuôi được đo lường bằng tổng các phần tử theo hàng của ma trận nghịch đảo Leontief,  $\mu$  là hệ số liên kết ngược được xác định bằng tỷ lệ của tổng các phần tử theo cột của ma trận Leontief so mức trung bình của toàn bộ hệ thống sản xuất trong Bảng Cân đối liên ngành (Input – Output: I/O).

Đối với năng suất, bài viết sử dụng chỉ tiêu năng suất tổng hợp (TFP) và năng suất lao động để đánh giá kết quả nghiên cứu. Hơn nữa, bài viết áp dụng phương pháp xác định TFP do Levinsohn & Petrin (2003) đề nghị với xuất phát điểm là giả thiết hàm sản xuất có dạng Cobb – Douglas như sau:

$$Y_{it} = \beta_0 + \beta_l l_{it} + \beta_k k_{it} + \beta_m m_{it} + \omega_{it} + \eta_{it} \quad (1)$$

Trong đó,  $y_{it}$ ,  $k_{it}$ ,  $l_{it}$ ,  $m_{it}$  là logarit đầu ra, vốn, lao động và nguyên liệu;  $\eta_{it}$  là sai số và không có tương quan với các lựa chọn đầu vào;  $\omega_{it}$  là năng suất tổng hợp của doanh nghiệp  $i$  tại  $t$ . Theo Levinsohn & Petrin (2003) thì các nhà kinh tế lượng không thể quan sát  $\omega_{it}$  nhưng doanh nghiệp thì có thể kiểm soát và  $\omega_{it}$  ảnh hưởng đến nguyên liệu trung gian trong quá trình sản xuất. Do đó, cần về nguyên liệu có dạng:

$$m_{it} = m_{it}(k_{it}, \omega_{it}) \quad (2)$$

Nghịch đảo hàm cầu nguyên liệu thu được hàm năng suất:

$$\omega_{it} = \omega_{it}(k_{it}, m_{it}) \quad (3)$$

Hơn nữa, Levinsohn & Petrin (2003) lập luận rằng năng suất tuân theo quá trình Markov bậc

một, nghĩa là:  $\omega_{it} = E[\omega_{it} | \omega_{i(t-1)}] + \zeta_{it}$  và nhu cầu nguyên liệu quá khứ, nhu cầu lượng vốn không tương quan đến các cú sốc cải tiến năng suất:  $\zeta_{it}$ . Từ đó, Levinsohn & Petrin (2003) cho rằng ước lượng phương trình (1) để tính  $\omega_{it}$  gồm 2 giai đoạn:

Thứ nhất, tính toán giá trị  $\beta_l$ ,  $\beta_k$  từ việc ước lượng phương trình:

$$y_{it} = \beta_l l_{it} + \phi_{it}(k_{it}, m_{it}) + \eta_{it} \quad (4)$$

Trong đó, hàm số:  $\phi_{it}(k_{it}, m_{it}) = \beta_0 + \beta_k k_{it} + \beta_m m_{it} + \omega_{it}(k_{it}, m_{it})$  là một xấp xỉ đa thức bậc 3 theo  $k_{it}$ ,  $m_{it}$  (Levinsohn & Petrin, 2003).

Thứ hai, xác định  $\beta_k$ ,  $\beta_m$  từ phần dư của phương trình sản xuất như sau:

$$\widehat{\eta_{it}} + \zeta_{it} = y_{it} - \widehat{\beta}_l l_{it} - \widehat{\beta}_k k_{it} - \widehat{\beta}_m m_{it} - E[\omega_{it} | \widehat{\omega}_{i(t-1)}] \quad (5)$$

Cuối cùng, năng suất  $\omega_{it}$  của doanh nghiệp được xác định:

$$\widehat{\omega}_{it} = \widehat{\phi}_{it} - \widehat{\beta}_k k_{it} - \widehat{\beta}_m m_{it} \quad (6)$$

## 3.2. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

### 3.2.1. Mô hình nghiên cứu

Từ nghiên cứu của Hu & cộng sự (2015) và Gokan & cộng sự (2019), mô hình nghiên cứu của bài viết bao gồm các mô hình như sau:

Một là, mô hình xác định nguồn gốc quản trị (Mô hình A):

$$AGG_{it} = \beta_0 + \beta_1 AGG_{i(t-1)} + \beta_2 PRO_{it} + \beta_3 L_{it} + \beta_4 SIZE_{it} + \beta_5 EXP_{it} + u_{it} \quad (7)$$

Trong đó,  $PRO_{it}$  và  $AGG_{it}$  là năng suất lao động và quản trị của doanh nghiệp  $i$  tại  $t$ . Biến năng suất lao động đại diện cho nhu cầu quản trị, đặc biệt là các nền kinh tế nội địa hóa. Điều này ngụ ý rằng các doanh nghiệp có năng suất lao động cao có xu hướng quản trị kinh tế để chia sẻ lao động, đầu vào và thông tin để tiếp tục gia tăng năng suất (Gokan & cộng sự, 2019). Các biến điều tiết bao gồm: số lượng lao động ( $L$ ) cho biết mức độ tập trung lao động, qui mô doanh nghiệp ( $SIZE$ ) phản ánh quy mô và độ sâu của nhu cầu nguyên vật liệu để từ đó cho phép chia sẻ đầu vào hiệu quả hơn, biến xuất khẩu  $EXP$  phản ánh doanh nghiệp xuất khẩu gần nhau thúc đẩy hoạt động xuất khẩu các doanh nghiệp khác (Hu & cộng



sự, 2015).

Hai là, mô hình đánh giá tác động của quản trị kinh tế đến năng suất của doanh nghiệp gồm có 02 mô hình: (i) mô hình B đánh giá tác động của quản trị trong cùng ngành:

$$TFP_{it} = \beta_0 + \beta_1 TFP_{i(t-1)} + \beta_2 AGG_{it} + \beta_3 INV_{it} + \beta_4 EXP_{it} + \beta_5 AGE_{it} + u_{it} \quad (8)$$

(ii) Mô hình C đánh giá tác động liên kết trong quản trị:

$$TFP_{it} = \beta_0 + \beta_1 TFP_{i(t-1)} + \beta_2 FAGG_{it} + \beta_3 BAGG_{it} + \beta_4 INV_{it} + \beta_5 EXP_{it} + \beta_6 AGE_{it} + u_{it} \quad (9)$$

Ba là, mô hình đánh giá tác động của quản trị đến việc cải thiện năng suất lao động trong doanh nghiệp:

$$PRO_{it} = \beta_0 + \beta_1 PRO_{i(t-1)} + \beta_2 AGG_{it} + \beta_3 FAGG_{it} + \beta_4 BAGG_{it} + \beta_5 INV_{it} + \beta_6 EXP_{it} + \beta_7 AGE_{it} + u_{it} \quad (10)$$

Trong đó,  $TFP_{it}$  là năng suất tổng hợp của doanh nghiệp  $i$  tại  $t$ ,  $AGG_{it}$  mô tả quản trị trong ngành và nền kinh tế nội địa hóa,  $FAGG_{it}$  và  $BAGG_{it}$  phản ánh quản trị theo liên kết xuôi, liên kết ngược để phản ánh hiệu ứng lan tỏa và nền kinh tế đô thị hóa. Các biến điều tiết của mô hình B, C, D gồm có: (i) cường độ đầu tư vốn cho mỗi công nhân ( $INV$ ). Theo Vu (2016) thì hoạt động đầu tư vốn có vai trò lớn đối với sự thay đổi hiệu quả kỹ thuật và hiệu suất của các doanh nghiệp. Đặc biệt, đầu tư vào tài sản mới cho người công nhân, thay thế công nghệ cũ bằng công nghệ mới để thay đổi khả năng sản xuất từ đó cải thiện hiệu quả kỹ thuật dẫn đến gia tăng năng suất (Vu, 2016). (ii) Tham gia hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp ( $EXP$ ). Wagner (2016) cho rằng tham gia xuất khẩu giúp các doanh nghiệp có thể hấp thụ được các kiến thức từ các đối tác từ đó nâng cao năng lực sản xuất. Đồng thời, các doanh nghiệp tham gia xuất khẩu có thể học hỏi thị trường nước ngoài để phát triển công nghệ từ đó gia tăng hiệu suất doanh nghiệp (Aw & cộng sự, 2008). (iii) Tuổi của doanh nghiệp ( $AGE$ ). Alvarez & Crespi (2003) phát hiện doanh nghiệp có thời gian hoạt động lâu đời (tuổi lớn) có thể tích lũy nhiều kiến thức, kinh nghiệm từ đó gia tăng khả năng cạnh tranh và hiệu quả hoạt động. Các doanh nghiệp lớn tuổi có khả năng đạt đến quy mô lớn hơn, tỷ lệ nợ thấp hơn và tỷ lệ vốn chủ sở hữu cao hơn từ đó có năng suất cao hơn (Coad & cộng sự, 2013).

### 3.2.2. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu của bài viết được trích xuất từ dữ liệu điều tra doanh nghiệp giai đoạn 2013-2016 trên 63 tỉnh thành trong cả nước của Tổng cục Thống kê (GSO). Trong đó, bài viết chọn các doanh nghiệp nghiên cứu theo Nghị định 39/2018/NĐ-CP của Chính phủ (2018) về việc Qui định chi tiết một số điều của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tuy nhiên, ảnh hưởng của môi trường kinh tế và năng lực sản xuất nên có sự biến động lớn về số lượng doanh nghiệp hoạt động chính thức theo từng năm nên bài viết chỉ lựa chọn các doanh nghiệp có đủ thông tin trong thời gian nghiên cứu. Hơn nữa, bài viết căn cứ vào Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (2018) về việc ban hành Hệ thống Ngành kinh tế Việt Nam để xác định ngành và nhóm ngành ở từng địa phương trong mẫu nghiên cứu. Đồng thời, bài viết phân chia các tỉnh thành ra hai khu vực: đô thị bao gồm 05 thành phố trực thuộc trung ương là Hà Nội, Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ và các tỉnh còn lại để nhận diện đặc tính năng suất và quản trị kinh tế.

Các biến nghiên cứu: đầu ra  $Y$  (doanh thu thuần), lao động  $L$  (số lượng lao động), vốn  $K$  (tài sản cố định) và chi phí  $M$  (chi phí trực tiếp và gián tiếp) được lấy logarit theo đề xuất của Levinsohn & Petrin (2003); biến  $SIZE$  (tổng tài sản), biến  $INV$  (tỷ số vốn trên lao động), biến  $PRO$  (doanh thu thuần trên tổng lao động) được lấy logarit để tránh các bất thường về dữ liệu do sự khác biệt giữa các doanh nghiệp. Biến  $AGG$  bằng 0 nếu một địa phương chỉ có một doanh nghiệp trong một ngành, các giá trị khác của  $AGG$  và  $FAGG$ ,  $BAGG$  được lấy logarit như đề nghị của Hu & cộng sự (2015). Các thông tin  $\delta$ ,  $\mu$  để xác định  $FAGG$ ,  $BAGG$  được tính toán từ Bảng I/O năm 2012 theo giá cơ sở của Tổng cục Thống kê. Tuy nhiên, hệ số chi phí trung gian trong I/O không tồn tại ở cấp doanh nghiệp nên bài viết sử dụng các hệ số trung gian cấp ngành làm đại diện để tính các nhân tử ma trận Leontief từ đó xác định các hệ số liên kết (Hu & cộng sự, 2015). Biến  $EXP$  (xuất khẩu) nhận giá trị 1 nếu doanh nghiệp có tham gia xuất khẩu và nhận giá trị 0 nếu doanh nghiệp không tham gia xuất khẩu (Salomon & Shaver, 2005; Salomon & Jin, 2010). Biến  $AGE$  (tuổi) đo lường số năm hoạt động tính từ thời điểm thành lập đến năm

2016 (Vu, 2016).

Các phương trình hồi qui (7) (8) (9) (10) không thể ước lượng bằng các phương pháp OLS (Ordinary least square), FEM (Fixed effects model) và REM (Random effects model) trong trường hợp dữ liệu mảng. Điều này là do (i) năng suất ở thời điểm hiện tại của doanh nghiệp có thể bị ảnh hưởng từ năng suất trong quá khứ (Levinsohn & Petrin, 2003) nên (7) (8) (9) (10) có yếu tố trễ trong biến phụ thuộc ( $TFP_{i(t-1)}$  và  $AGG_{i(t-1)}$ ) dẫn đến hiện tượng tự tương quan. (ii) Howard & cộng sự (2014), Tran & La (2017) lập luận rằng các doanh nghiệp có năng suất cao có thể chọn sản xuất ở các cụm công nghiệp; năng suất cao thu hút nhiều lao động, doanh nghiệp hơn từ đó ảnh hưởng đến mức độ quản trị của các doanh nghiệp. Do đó, phương trình (7) (8) (9) (10) có thể xảy ra mối quan hệ hai chiều giữa các biến giải thích và biến phụ thuộc vì vậy xuất hiện vấn đề nội sinh. Để khắc phục các thách thức này bài viết áp dụng phương pháp GMM của Arellano & Bond (1991) để đạt ước lượng vững và tổ chức thực hiện phương pháp Sys-GMM hai bước theo đề nghị của Arellano & Bover (1995) nhằm gia tăng hiệu quả của ước lượng từ đó tìm kiếm cơ sở vững chắc cho kết quả nghiên cứu.

#### 4. Kết quả nghiên cứu

Kết quả tính toán TFP theo Levinsohn & Petrin (2003) cho các phương trình từ (1) đến (6) và giá trị AGG được trình bày ở Bảng 1.

Theo đó, TFP của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam có xu hướng gia tăng qua các năm trong giai đoạn 2013-2016. Hơn nữa, nhóm doanh nghiệp ở các đô thị có TFP lớn hơn các tỉnh là 6,2% và chỉ số quản trị AGG lớn hơn tương ứng 28,2%. Điều này

có thể là do các đô thị có lao động lành nghề, cung cấp cơ sở hạ tầng chất lượng và thuận lợi trong việc tiếp cận thị trường, từ đó tập trung các doanh nghiệp có năng suất cao hơn để hấp thụ các nguồn lực cơ bản cho sản xuất. Ngoài ra, sự quản trị AGG mặc dù có xu hướng tăng lên nhưng giá trị bình quân của TFP trong các khu vực cụm (nhiều hơn một doanh nghiệp trong một ngành) lớn hơn khu vực không cụm (một doanh nghiệp trong một ngành) với tỷ lệ rất nhỏ là 0,1%. Điều này phản ánh dấu hiệu về sự tồn tại các nền kinh tế nội địa hóa (Gokan & cộng sự, 2019) nhưng chưa thật sự rõ nét trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Như vậy, kết quả nghiên cứu trùng khớp với phát hiện của Gokan & cộng sự (2019) về sự quản trị kinh tế vẫn còn yếu trong các doanh nghiệp ở Việt Nam.

Kết quả ước lượng Mô hình A về nguồn gốc quản trị, Mô hình B, C và D về tác động của quản trị đến năng suất được trình bày trong Bảng 2. Trong đó, kết quả kiểm định Sargan, Hansen và Arellano & Bond AR(2) đều chấp nhận giả thuyết biến công cụ thích hợp, không có tự tương quan bậc 2 phản ánh kết quả ước lượng đạt tin cậy và được nhận diện như sau:

Một là, năng suất lao động và qui mô doanh nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến quản trị kinh tế ở mức ý nghĩa 10% (mô hình A). Kết quả này ngụ ý doanh nghiệp có năng suất cao sẽ chọn vị trí gần nhau để khai thác các lợi thế sản xuất (Gokan & cộng sự, 2019) và nguồn gốc của quản trị có thể xuất phát từ việc chia sẻ lao động có chất lượng. Hơn nữa, sự lan tỏa của nền kinh tế quản trị có tỷ lệ thuận với qui mô doanh nghiệp và các doanh nghiệp càng lớn càng có xu hướng lựa chọn địa điểm tập trung để đáp ứng nhu cầu đầu vào cho sản xuất. Như vậy, kết quả nghiên cứu phù hợp với nhận định của Hu &

**Bảng 1: Quản trị kinh tế và năng suất tổng hợp của doanh nghiệp nhỏ và vừa**

| Trung bình  | 2013    | 2014   | 2015   | 2016   | Chung  |
|-------------|---------|--------|--------|--------|--------|
| <b>TFP</b>  | 2,7574  | 2,7961 | 3,1411 | 2,9918 | 2,9216 |
| - Đô thị    | 3,0427  |        |        |        |        |
| - Tỉnh      | 2,8646  |        |        |        |        |
| - Cụm       | 2,9224  |        |        |        |        |
| - Không cụm | 2,9183  |        |        |        |        |
| <b>AGG</b>  | 8,6415  | 8,7004 | 8,8154 | 8,8398 | 8,7492 |
| - Đô thị    | 10,2874 |        |        |        |        |
| - Tỉnh      | 8,0255  |        |        |        |        |

Nguồn: tính toán của tác giả.

**Bảng 2: Kết quả ước lượng các mô hình nghiên cứu**

| Phương pháp: System GMM |                     |                      |                        |                         |
|-------------------------|---------------------|----------------------|------------------------|-------------------------|
| Số quan sát: 26.253     |                     |                      |                        |                         |
| Biến                    | AGG<br>(A)          | TFP                  |                        | PRO<br>(D)              |
|                         |                     | (B)                  | (C)                    |                         |
| AGG                     |                     | 0,0041*<br>(0,0023)  |                        | 0,0033**<br>(0,0010)    |
| FAGG                    |                     |                      | 0,7072**<br>(0,2964)   | 0,6134**<br>(0,1778)    |
| BAGG                    |                     |                      | - 0,7564**<br>(0,2864) | - 0,6701***<br>(0,1784) |
| AGG <sub>t-1</sub>      | 0,9562<br>(0,0448)  |                      |                        |                         |
| TFP <sub>t-1</sub>      |                     | 0,3747*<br>(0,2080)  | 0,5018**<br>(0,1901)   |                         |
| PRO <sub>t-1</sub>      |                     |                      |                        | 0,4058***<br>(0,1102)   |
| INV                     |                     | 0,0210*<br>(0,0109)  | 0,0199*<br>(0,0111)    | 0,3461***<br>(0,0180)   |
| EXP                     | 0,0273<br>(0,0286)  | 0,1055**<br>(0,0392) | 0,0789**<br>(0,0376)   | 0,1077***<br>(0,0172)   |
| AGE                     |                     | 0,0033<br>(0,0025)   | 0,0011<br>(0,0033)     | - 0,0014*<br>(0,0007)   |
| L                       | 0,0254<br>(0,0418)  |                      |                        |                         |
| PRO                     | 0,0283*<br>(0,0171) |                      |                        |                         |
| SIZE                    | 0,0269*<br>(0,0153) |                      |                        |                         |
| Hằng số                 | 0,2004<br>(0,2433)  | 1,7506**<br>(0,5377) | 1,6154**<br>(0,4876)   | 1,1078***<br>(0,2676)   |
| <b>Kiểm định:</b>       |                     |                      |                        |                         |
| AR(2)                   | 0,256               | 0,922                | 0,582                  | 0,690                   |
| Sargan                  | 0,740               | 0,495                | 0,315                  | 0,613                   |
| Hansen                  | 0,490               | 0,315                | 0,207                  | 0,617                   |

Ghi chú: (.) sai số chuẩn; \*, \*\*, \*\*\*, tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%; các thông số trong bảng kiểm định là các p-value.

Nguồn: tính toán của tác giả.

cộng sự (2015) về đặc điểm của quản trị kinh tế và phát hiện của Gokan & cộng sự (2019) về tập hợp lao động và chia sẻ nguồn lực cùng ngành là động lực của các nền kinh tế nội địa hóa.

Hai là, kết quả ước lượng mô hình B cho thấy quản trị kinh tế cùng ngành có tác động tích cực đến năng suất tổng hợp của các doanh nghiệp ở mức ý nghĩa 10%. Như vậy, kết quả phù hợp với nghiên cứu của Howard & cộng sự (2014; 2016), Hu & cộng sự (2015), Gokan & cộng sự (2019) về vai trò của quản trị kinh tế đối với quá trình tăng trưởng năng suất của các doanh nghiệp và lợi ích của nền kinh tế nội địa hóa. Điều này có thể xuất phát từ các nền kinh tế quản trị cùng ngành tập trung đầu vào

chuyên biệt và sự tập trung sản xuất chuyên ngành đã hỗ trợ lại việc sản xuất các đầu vào vừa mang tính chuyên môn cao vừa không thể giao dịch (Enrico, 2011). Ngoài ra, sự tập trung các mối liên kết về nguyên liệu cùng ngành, tận dụng đặc điểm lao động địa phương và hấp thụ lan tỏa năng suất tiếp tục tạo điều kiện cho quá trình tăng trưởng doanh nghiệp.

Trong khi đó, kết quả ước lượng mô hình C phản ánh quản trị kinh tế theo liên kết xuôi FAGG có tác động tích cực, theo liên kết ngược BAGG có tác động tiêu cực đến năng suất ở mức ý nghĩa 5%. Như vậy, việc tập trung doanh nghiệp để chuyên môn hóa, chuyên biệt hóa trong khâu cung cấp đầu vào cho các ngành khác sẽ thúc đẩy gia tăng năng suất

của doanh nghiệp nhưng việc định vị gần nhau để khai thác đầu vào từ hệ thống sản xuất thì chưa đạt mục tiêu. Điều này đã mô tả các tắc nghẽn nghiêm trọng và những hiệu ứng tiêu cực trên thị trường yếu tố có liên quan đến quản trị thượng nguồn. Do đó, kết quả nghiên cứu tương đồng với Gokan & cộng sự (2019) về nền kinh tế đô thị hóa không hiệu quả ở Việt Nam, nhất là kinh tế đô thị hóa nhằm hưởng lợi nguyên liệu thượng nguồn để cải thiện năng suất. Đồng thời, kết quả đã phản ánh về sự giao thoa kiến thức, công nghệ giữa các ngành khác nhau vẫn còn nhiều khoảng cách, chưa tạo ra sự chuyển đổi các quy trình sản xuất có tính liên kết để từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất của các doanh nghiệp hoạt động trong cùng một khu vực. Hơn nữa, các doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam có qui mô hạn chế nên khó tạo ra các liên kết đủ mạnh và mở rộng năng lực khai thác đầu vào từ các ngành của nền kinh tế một cách tối ưu cho các hoạt động sản xuất. Đặc biệt, qui mô nhỏ và vừa khó củng cố tiềm lực để vượt qua các tiêu chuẩn ngày càng cao, cạnh tranh ngày càng gay gắt ở các thị trường yếu tố sản xuất hiện nay.

*Ba là*, quản trị kinh tế cùng ngành có ảnh hưởng tích cực đến việc cải thiện năng suất lao động trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở mức ý nghĩa 5% (mô hình D). Trong khi đó, kết quả tác động quản trị theo liên kết xuôi tác động tích cực, quản trị theo liên kết ngược tác động tiêu cực đến năng suất lao động ở mức 5% và 1%. Điều này tương đồng với kết quả của mô hình B, C khi nền kinh tế nội địa hóa góp phần cải thiện năng suất nhưng nền kinh tế đô thị hóa chưa đạt hiệu quả. Hơn nữa, kết quả phân tích phát hiện tuổi của doanh nghiệp có tác động tiêu cực đến năng suất lao động ở mức ý nghĩa 10%. Như vậy, các doanh nghiệp lâu năm có nhiều kinh nghiệm nhưng có thể công nghệ, máy móc và thiết bị lạc hậu nên tạo ra các rào cản đối với lực lượng lao động khi tham gia sản xuất. Những điều này đã chuyển tải các thông điệp về những hiệu ứng tiêu cực có thể phát sinh từ hiệu quả sử dụng lao động trong các khu vực quản trị, nhất là quản trị để khai thác các yếu tố sản xuất từ ngành công nghiệp khác. Nói chung, kết quả ước lượng mô hình B, C đều phản ánh sự non trẻ về quản trị kinh tế thượng nguồn và mô tả tính yếu kém về khả năng thúc đẩy, lôi kéo của ngành sử dụng đầu vào đối với ngành cung cấp

trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam.

*Bốn là*, cường độ đầu tư vốn trên lao động có ảnh hưởng đến quá trình tăng trưởng năng suất của doanh nghiệp, năng suất lao động tại mức ý nghĩa 10% và 1% (mô hình B, C, D). Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Kakkar & Yan (2011) về đầu tư vốn trên lao động thúc đẩy việc gia tăng năng suất các yếu tố. Đồng thời, cường độ đầu tư vốn trên lao động phản ánh mức độ lành nghề của người lao động (Ito & Fukao, 2005) từ đó trực tiếp làm tăng năng suất của doanh nghiệp. Như vậy, việc tăng đầu tư vốn cho lao động không chỉ phản ánh hiệu quả hoạt động mà còn cho biết mức độ thành công của doanh nghiệp khi sử dụng đầu vào để tạo ra các đầu ra cho từng mục tiêu tương ứng (Kokkinou, 2015).

*Năm là*, xuất khẩu có tác động tích cực đến quá trình tăng trưởng năng suất của doanh nghiệp, năng suất lao động tại mức ý nghĩa 5% và 1% (mô hình B, C, D). Như vậy, kết quả nghiên cứu phù hợp với kết quả của Salomon & Shaver (2005), Aw & cộng sự (2008), Salomon & Jin (2010), Wagner (2016) về ảnh hưởng của xuất khẩu đến năng suất. Trong đó, các doanh nghiệp có tham gia hoạt động xuất khẩu có thể đã áp dụng những kiến thức mới từ việc học tập đối tác nước ngoài vào quá trình cải thiện và nâng cấp hoạt động sản xuất từ đó làm tăng năng suất tổng hợp (Salomon & Shaver, 2005; Salomon & Jin, 2010). Hơn nữa, tham gia xuất khẩu đã bắt buộc các doanh nghiệp tiến hành đổi mới, cải tiến liên tục dẫn đến chất lượng sản xuất cao hơn, chất lượng sản phẩm tốt hơn, hiệu quả và hiệu suất cao hơn.

## 5. Kết luận

Nghiên cứu phát hiện năng suất tổng hợp và quản trị kinh tế cùng ngành trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam có xu hướng gia tăng trong giai đoạn 2013-2016. Hơn nữa, quản trị kinh tế cùng ngành và nền kinh tế nội địa hóa đóng góp tích cực vào việc gia tăng năng suất tổng hợp và năng suất lao động của các doanh nghiệp nêu trên. Trong khi đó, quản trị kinh tế thượng nguồn và nền kinh tế đô thị hóa thì chưa có đóng góp rõ ràng vào quá trình tăng năng suất của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam. Ngoài ra, bài viết tìm thấy việc chia sẻ lao động có chất lượng và tìm kiếm nguyên liệu chuyên ngành là nguồn gốc hình thành quản trị kinh tế. Đồng thời,



việc tăng cường đầu tư vốn trên lao động và tham gia xuất khẩu là các kênh quan trọng để cải thiện năng suất tổng hợp và gia tăng năng suất lao động cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam. Tuy nhiên, nguồn dữ liệu hạn chế làm cho bài viết chưa khai thác được sự tương tác không gian trong quần tụ và tầm quan trọng của nguồn lao động, chất lượng lao động đối với năng suất của từng doanh nghiệp ở các địa phương. Vì vậy, nghiên cứu dù cung cấp bằng chứng về tác động của nền kinh tế quần tụ nhưng chưa giải quyết đầy đủ các cơ chế tạo thuận lợi để quần tụ kinh tế kích hoạt tăng trưởng năng suất dài hạn.

Tuy nhiên, phát hiện của bài viết đã ủng hộ cho các chính sách khuyến khích việc tận dụng các lợi ích phát sinh từ việc hình thành quần tụ kinh tế.

Trong đó, chú trọng tận dụng lợi ích của nền kinh tế nội địa hóa theo hướng các doanh nghiệp trong một ngành nên xác định vị trí gần các nhà cung cấp chuyên ngành khi nhu cầu đầu vào là then chốt. Nếu chú trọng vào chuyên biệt hóa để cung cấp nguyên liệu thì các doanh nghiệp nên định vị gần các ngành công nghiệp khác để phát huy tối ưu hiệu ứng của liên kết ngành. Điều này góp phần hình thành các cụm ngành và xác lập các nền kinh tế quần tụ từ đó cải thiện chất lượng, năng suất cho các doanh nghiệp. Ngoài ra, các doanh nghiệp nhỏ và vừa nên tích cực tham gia hoạt động xuất khẩu, chú trọng đầu tư vốn cho người lao động để tích lũy và gia tăng vốn nhân lực từ đó gia tăng năng suất tổng hợp, gia tăng hiệu suất hoạt động kinh tế.

### Tài liệu tham khảo

- Alvarez, R. & Crespi, G. (2003), 'Determinants of technical efficiency in small firms', *Small Business Economics*, 20(3), 233-244.
- Arellano, M. & Bond, S. (1991), 'Some test of specification for panel data: Monte Carlo evidence and an application to employment equations', *The Review of Economic Studies*, 58, 277-297.
- Arellano, M. & Bover, O. (1995), 'Another look at the instrumental variable estimation of error-components models', *Journal of econometrics*, 68(1), 29-51.
- Aw, B.Y., Roberts, M.J. & Xu, D.Y. (2008), 'R&D investments, exporting, and the evolution of firm productivity', *American Economic Review*, 98(2), 451-456.
- Behrens, K. & Nicoud, F.R. (2015), 'Agglomeration theory with heterogeneous agents', *Handbook of Regional and Urban Economics*, 5, 171-245.
- Chính phủ (2018), *Nghị định số 39/2018/NĐ-CP về quy định chi tiết một số điều của luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa*, ban hành ngày 11 tháng 3 năm 2018.
- Coad, A.I., Segarra, A. & Teruel, M. (2013), 'Like milk or wine does performance improve with age?', *Structural Change and Economic Dynamics*, 24, 173-189.
- Combes, P.P. & Gobillon, L. (2015), 'The empirics of agglomeration economies', *Handbook of Regional and Urban Economics*, 5, 247-348.
- Drucker, J. & Feser, E. (2012), 'Regional industrial structure and agglomeration economies: an analysis of productivity in three manufacturing industries', *Regional Science and Urban Economics*, 42, 1-14.
- Ebers, M. (2015), 'Interorganizational relationships and networks', in *International Encyclopedia of the Social & Behavioral Sciences*, James D. Wright (Ed.), Oxford: Elsevier, 621-625.
- Enrico, M. (2011), 'Local labor markets', *Handbook of Labor Economics*, 4(B), 1237-1313.
- Ercole, R. (2013), 'Spatial agglomerations of two-digit manufacturing industries within and across Vietnamese locations', presentation at *Regional Science Association International (RSAI) and the 4th Indonesian Regional Science Association (IRSA) Institute*, Bandung, Indonesia, July 2<sup>nd</sup>-4<sup>th</sup>.
- Feldman, M.P. & Kogler, D.F. (2010), 'Stylized facts in the geography of innovation', *Handbook of the Economics of Innovation*, 1, 381-410.

- Fu, S. & Hong, J. (2011), 'Testing urbanization economies in manufacturing industries: urban diversity or urban size', *Journal of Regional Science*, 51(3), 585-603.
- Gokan, T., Kuroiwa, I. & Nakajima, K. (2019), 'Agglomeration economies in Vietnam: A firm-level analysis', *Journal of Asian Economics*, 62, 52-64.
- Han, W., Zhang, Y., Cai, J. & Ma, E. (2019), 'Does urban industrial agglomeration lead to the improvement of land use efficiency in China? An empirical study from a spatial perspective', *Sustainability*, 11(4), 986-1008.
- Howard, E., Newman, C., Rand, J. & Tarp, F. (2014), 'Productivity – enhancing manufacturing clusters: Evidence from Vietnam', *WIDER Working Paper 2014/071*, United Nation University, Finland.
- Howard, E., Newman, C. & Tarp, F. (2016), 'Measuring industry coagglomeration and identifying the driving forces', *Journal of Economic Geography*, 16, 1055-1078.
- Hu, C., Xu, Z. & Yashiro, N. (2015), 'Agglomeration and productivity in China: Firm level evidence', *China Economic Review*, 33, 50-66.
- Ito, K. & Fukao, K. (2005), 'Physical and human capital deepening and new trade patterns in Japan', in *International Trade in East Asia*, Takatoshi Ito & Andrew K. Rose (Eds), University of Chicago Press, 7 - 52.
- Kakkar, V. & Yan, I.K.M. (2011), 'Sectoral capital-labor ratios and total factor productivity: Evidence from Asia', *Review of International Economics*, 19(4), 674-684.
- Kokkinou, A. (2015), 'A theoretical approach of technical efficiency and stochastic frontier analysis in logistic services and industrial performance', *International Journal of Sustainable Agricultural Management and Informatics*, 1(3), 204-215.
- Krugman, P. (1991), 'Increasing returns and economic geography', *Journal of Political Economy*, 99, 483-499.
- Levinsohn, J. & Petrin, A. (2003), 'Estimating production functions using inputs to control for unobservables', *Review of Economic Studies*, 70(2), 317-342.
- Lin, H.L., Li, H.Y. & Yang, C.H. (2011), 'Agglomeration and productivity: firm-level evidence from China's textile industry', *China Economic Review*, 22(3), 313-329.
- Mori, T. & Smith, T. (2014), 'A probabilistic modeling approach to the detection of industrial agglomerations', *Journal of Economic Geography*, 14, 547-588.
- Rand, J., Tarp, F., Trifković, N. & Zille, H. (2019), 'Industrial agglomeration in Myanmar', *WIDER Working Paper 2019/3*, UNU-WIDER.
- Salomon, R. & Jin, B. (2010), 'Do leading or lagging firms learn more from exporting?', *Strategic Management Journal*, 31(10), 1088-1113.
- Salomon, R.M. & Shaver, J.M. (2005), 'Learning by exporting: new insights from examining firm innovation', *Journal of Economics & Management Strategy*, 14(2), 431-460.
- Thủ tướng Chính phủ (2018), *Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg về ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam*, ban hành ngày 06 tháng 7 năm 2018.
- Tran, T.B. & La, H.A. (2017), 'Agglomeration effects: Productivity of the informal sector in Vietnam', *The Journal of Development Studies*, 54(2), 292-311.
- Vu, H.D. (2016), 'Technical efficiency of FDI firms in the Vietnamese manufacturing sector', *Review of Economic Perspectives*, 16(3), 205-230.
- Wagner, J. (2016), 'Exports and productivity: A survey of the evidence from firm level data', *World Scientific Studies in International Economics*, 3-41.